

TỔNG CÔNG TY ĐỨC GIANG - CÔNG TY CỔ PHẦN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

TỔNG CÔNG TY ĐỨC GIANG - CÔNG TY CỔ PHẦN
Số 59 Đức Giang - Long Biên - Hà Nội

MỤC LỤC

NỘI DUNG

TRANG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

02 - 03

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

04 - 05

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

06 - 07

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

08

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

09

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

10 - 39

C.T.
Y
ĐU HỌ
ĐINH GI
1M
TP. H

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty Đức Giang - Công ty Cổ phần (gọi tắt là “Tổng Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Tổng Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Hoàng Vệ Dũng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đình Tú	Ủy viên
Ông Phạm Tiến Lâm	Ủy viên
Ông Phạm Thanh Tùng	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Ủy viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Phạm Tiến Lâm	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Thanh Tùng	Phó Tổng giám đốc
Ông Dương Văn Thảo	Phó Tổng giám đốc
Ông Vũ Trung Đông	Phó Tổng giám đốc
Ông Lê Huy Hoàng	Phó Tổng giám đốc
Ông Hoàng Ngọc Quân	Phó Tổng giám đốc

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,

TỔNG CÔNG TY ĐỨC GIANG - CÔNG TY CỔ PHẦN



Phạm Tiên Lâm

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2017

Số: 300 -17/BC-TC/III-VAE

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Tổng Công ty Đức Giang - Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Tổng Công ty Đức Giang - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 15 tháng 03 năm 2017, từ trang 06 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

TRƯỜNG KIỂM TOÁN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Đức Giang - Công ty Cổ phần tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Phạm Hùng Sơn

Phó Tổng giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0813-2013-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Ngô Bá Duy

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1107-2013-034-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		614.210.266.374	660.183.064.292
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		105.760.669.115	185.546.776.982
1	Tiền	111	V.1.	31.389.436.580	110.854.050.871
2	Các khoản tương đương tiền	112		74.371.232.535	74.692.726.111
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2.	25.252.021.435	23.920.880.278
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		25.252.021.435	23.920.880.278
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		264.969.079.850	280.808.006.131
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	184.752.821.578	212.392.656.777
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	6.233.088.721	17.208.620.125
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	75.383.784.451	52.707.344.129
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.400.614.900)	(1.500.614.900)
IV	Hàng tồn kho	140	V.7.	217.357.955.998	168.884.845.782
1	Hàng tồn kho	141		217.357.955.998	168.884.845.782
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		870.539.976	1.022.555.119
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		870.539.976	1.004.555.119
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15.	-	18.000.000
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		139.998.938.825	102.535.799.578
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II	Tài sản cố định	220		27.275.856.352	22.948.668.944
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.9.	27.126.689.684	22.948.668.944
-	- Nguyên giá	222		71.566.978.260	62.195.927.366
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(44.440.288.576)	(39.247.258.422)
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.10.	149.166.668	-
-	- Nguyên giá	228		1.555.124.616	1.376.124.616
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.405.957.948)	(1.376.124.616)
III	Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8.	480.098.293	2.696.023.231
1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		480.098.293	2.696.023.231
IV	Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.	100.061.656.761	71.771.398.094
1	Đầu tư vào công ty con	251		10.000.000.000	10.000.000.000
2	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		80.043.473.009	51.913.473.009
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		14.000.000.000	14.000.000.000
4	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(3.981.816.248)	(4.142.074.915)
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V	Tài sản dài hạn khác	260		12.181.327.419	5.119.709.309
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11.	12.181.327.419	5.119.709.309
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)		270		754.209.205.199	762.718.863.870

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
 (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
C NỢ PHẢI TRẢ	300		611.203.315.322	626.057.217.221
I Nợ ngắn hạn	310		611.191.518.101	625.960.111.687
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13.	494.654.786.279	543.379.332.421
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14.	43.387.263.446	45.569.761.166
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15.	3.020.102.159	2.579.585.295
4 Phải trả người lao động	314		13.667.908.450	10.739.004.199
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16.	1.404.514.005	133.462.003
9 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17.	3.412.836.097	2.639.049.024
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12.	30.520.655.174	7.488.846.704
11 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		21.123.452.491	13.431.070.875
II Nợ dài hạn	330		11.797.221	97.105.534
7 Phải trả dài hạn khác	337	V.17.	11.797.221	11.797.221
8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12.	-	85.308.313
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		143.005.889.877	136.661.646.649
I Vốn chủ sở hữu	410	V.18.	143.005.889.877	136.560.656.649
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		61.811.600.000	61.811.600.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		61.811.600.000	61.811.600.000
4 Vốn khác của chủ sở hữu	414		3.158.493.310	3.158.493.310
8 Quỹ đầu tư phát triển	418		38.655.114.227	34.858.793.904
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		39.380.682.340	36.731.769.435
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		15.421.289.492	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		23.959.392.848	36.731.769.435
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	100.990.000
1 Nguồn kinh phí	431	V.19.	-	100.990.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		754.209.205.199	762.718.863.870

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2017

TỔNG CÔNG TY ĐỨC GIANG - CÔNG TY CỔ PHẦN

Người lập



Nguyễn Thị Vân Oanh

Kế toán trưởng



Đinh Đức Hải

Tổng Giám đốc



Phạm Tiến Lâm

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	2.143.063.165.755	2.029.628.428.136
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2.	11.588.905.262	307.857.345
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		2.131.474.260.493	2.029.320.570.791
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.3.	1.952.999.158.812	1.891.709.908.713
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		178.475.101.681	137.610.662.078
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4.	31.919.271.152	44.527.422.384
7 Chi phí tài chính	22	VI.5.	10.153.960.434	16.874.714.856
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		318.984.344	664.484.815
8 Chi phí bán hàng	25	VI.8.	70.031.250.320	63.140.607.352
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8.	88.076.168.921	63.385.049.564
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		42.132.993.158	38.737.712.690
11 Thu nhập khác	31	VI.6.	4.620.572.438	5.972.637.532
12 Chi phí khác	32	VI.7.	3.652.526.654	660.794.328
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		968.045.784	5.311.843.204
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		43.101.038.942	44.049.555.894
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10.	5.357.550.371	5.762.742.435
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		37.743.488.571	38.286.813.459
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11.	-	-

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2017

TỔNG CÔNG TY ĐỨC GIANG - CÔNG TY CỔ PHẦN

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Phạm Tiến Lâm

Nguyễn Thị Vân Oanh

Đinh Đức Hải

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		43.101.038.942	44.049.555.894
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và Bất động sản đầu tư	02		5.463.911.545	3.677.212.721
- Các khoản dự phòng	03		(260.258.667)	(1.169.447.597)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		3.649.937.991	2.269.038.723
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(22.213.854.705)	(27.293.013.936)
- Chi phí lãi vay	06		318.984.344	664.484.815
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		30.059.759.450	22.197.830.620
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		16.090.941.424	(30.933.582.456)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(48.473.110.216)	(51.752.349.645)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(50.196.844.018)	135.993.532.572
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(7.061.618.110)	(3.491.544.780)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(318.984.344)	(664.484.815)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.112.045.499)	(4.983.459.279)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		45.666.273	9.106.827.673
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(100.990.000)	(318.918.598)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(65.067.225.040)	75.153.851.292
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(8.767.525.965)	(2.410.474.536)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản	22		3.636.364	36.306.462
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.331.141.157)	(23.920.880.278)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn	24		-	4.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(28.130.000.000)	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		21.969.170.282	8.924.268.490
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(16.255.860.476)	(13.370.779.862)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		196.986.985.866	240.659.845.021
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(174.040.485.709)	(270.786.841.194)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(21.634.060.000)	(21.634.060.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1.312.440.157	(51.761.056.173)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(80.010.645.359)	10.022.015.257
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		185.546.776.982	174.943.210.691
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		224.537.492	581.551.034
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.1.	105.760.669.115	185.546.776.982

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2017

TỔNG CÔNG TY ĐỨC GIANG - CÔNG TY CỔ PHẦN

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Vân Oanh

Đinh Đức Hải

Phạm Tiến Lâm

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Đức Giang - Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Công ty May Đức Giang trực thuộc Tổng Công ty Dệt May Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 221/CNN/TCLĐ ngày 24/3/1993 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nhẹ và chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần từ ngày 01/01/2006 theo Quyết định số 2882/QĐ-BCN ngày 13/9/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 28/12/2005. Tổng Công ty có 05 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 5 ngày 30/05/2016 thì vốn điều lệ của Tổng Công ty là **61.811.600.000 VND (Sáu mươi một tỷ, tám trăm mười một triệu, sáu trăm nghìn đồng)**.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty hoạt động trong lĩnh vực xuất khẩu và gia công các sản phẩm dệt may.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu các sản phẩm dệt may, nguyên phụ liệu, máy móc, thiết bị, phụ tùng linh kiện ngành dệt may;
- Thu gom rác thải không độc hại; Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại; Tái chế phế liệu;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu các sản phẩm thủ công mỹ nghệ, sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, hải sản, thực phẩm công nghệ;
- Kinh doanh các sản phẩm dân dụng, thiết bị văn phòng, phương tiện vận tải, vật liệu điện, điện tử, điện lạnh, cao su;
- Nhập khẩu sắt thép, gỗ, máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu cho sản xuất kinh doanh, kinh doanh kim loại màu (kẽm, đồng, nhôm, chì) làm nguyên liệu cho sản xuất;
- Kinh doanh vận tải đường bộ và đường thủy, dịch vụ xuất nhập khẩu;
- Kinh doanh bất động sản, xây dựng và kinh doanh cho thuê làm nhà văn phòng, trung tâm thương mại, siêu thị và nhà ở;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, lưu trú du lịch, kinh doanh du lịch lữ hành nội địa và quốc tế (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke vũ trường, quán bar).

Trụ sở chính: Số 59 Đức Giang - Long Biên - Hà Nội

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ vốn góp	Quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
1.	Công ty TNHH May Đức Giang	Số 59 Đức Giang - Long Biên - Hà Nội	100%	100%	100%

Danh sách các công ty liên kết:

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ phần sở hữu
1.	Công ty CP Sản xuất thương mại và Đầu tư Việt Thanh	Số 355 đường Bà Triệu, P. Đông Thọ, TP. Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hoá	23%	23%	23%
2.	Công ty CP Thời trang phát triển cao	Thôn Văn Lôi, xã Bình Yên, H. Thạch Thất, Hà Nội	28%	28%	28%
3.	Công ty CP Bình Mỹ	Xã Trung Lương, H. Bình Lục, tỉnh Hà Nam	21%	21%	21%
4.	Công ty TNHH May Hưng Nhân	Lô L2, KCN Nguyễn Đức Cảnh, P. Trần Hưng Đạo, Thành phố Thái Bình	29,14%	29,14%	29,14%
5.	Công ty TNHH May và TM Việt Thành	Km22+200, Tinh Lộ 282, Thôn Khoái Khê, Xã Nhân Thắng, Huyện Gia Bình, Bắc Ninh	35%	35%	35%
6.	Công ty CP Thương mại và Đầu tư Đức Giang	Số 59 Đức Giang - Long Biên - Hà Nội	30%	30%	30%
7.	Công ty Cổ phần Lạc Thủy	Khu 10, Thị trấn Chi Nê, Huyện Lạc Thủy, Hòa Bình	30%	30%	30%
8.	Công ty Cổ phần Đô Lương	Số 06/16 phố Trần Khánh Dư, tổ 22, Phường Tiền Phong, Thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình	33%	33%	33%
9.	Công ty CP Giặt là tiết trùng Đức Giang	Số 59 Đức Giang - Long Biên - Hà Nội	20%	20%	20%

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Tổng Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản giao dịch.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương.

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, và tiền đang chuyển, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt nam số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

b) Đầu tư vào Công ty con; đầu tư vào Công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

c) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi, căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền cuối quý. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên

Tại thời điểm 31/12/2016, Tổng Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ

7.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Tổng Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
- Nhà cửa vật kiến trúc	6 - 25
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 07
- TSCĐ khác	03 - 06

7.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty là lợi thế kinh doanh và phần mềm kế toán.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Tài sản cố định vô hình là lợi thế kinh doanh của Tổng Công ty đã trích hết khấu hao từ các kỳ kế toán trước.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty gồm:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
- Phần mềm kế toán	3 - 8

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Tổng Công ty là chi phí thi công nội thất cửa hàng số 47 Trần Thái Tông và chi phí sửa chữa lớn TSCĐ. Các tài sản này đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm: các khoản chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ, chi phí trả trước tiền thuê xe ô tô và các khoản chi phí trả trước khác.

Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

10. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Tổng Công ty là chi phí thuê gia công, là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Tổng Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu là vốn bổ sung từ các quỹ, từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Tổng Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hóa may mặc, vải tiết kiệm, doanh thu gia công, ... Doanh thu từ lãi tiền gửi, lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được.

Doanh thu bán các sản phẩm hàng hóa may mặc, vải tiết kiệm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ việc thu cổ tức được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức, căn cứ vào Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và thông báo chi trả cổ tức, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Thu nhập khác của Tổng Công ty là khoản thu nhập từ thanh lý nhượng bán tài sản cố định, thu nhập từ tiền phạt vi phạm hợp đồng và thu nhập khác, ... được ghi nhận trên cơ sở hợp đồng, biên bản bàn giao.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Tiền	31.389.436.580	110.854.050.871
<i>Tiền mặt</i>	<i>487.201.936</i>	<i>160.229.381</i>
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	<i>30.902.234.644</i>	<i>110.693.821.490</i>
Tiền gửi VND	5.112.400.106	21.314.089.106
<i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Chương Dương</i>	<i>4.528.687.848</i>	<i>20.879.824.875</i>
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hà Nội</i>	<i>14.898.624</i>	<i>14.905.881</i>
<i>Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Long Biên</i>	<i>96.728.261</i>	<i>96.433.727</i>
<i>Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hà Nội</i>	<i>8.909.859</i>	<i>39.107.701</i>
<i>Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam</i>	<i>26.210.610</i>	<i>39.607.499</i>
<i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thanh Xuân</i>	<i>78.012.361</i>	<i>98.726.141</i>
<i>Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng</i>	<i>63.553.792</i>	<i>18.549.065</i>
<i>Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Nam Hà Nội</i>	<i>101.507.410</i>	<i>40.363.021</i>
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hoàng Mai</i>	<i>86.575.444</i>	<i>86.075.245</i>
<i>Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam - CN Ba Đình</i>	<i>495.951</i>	<i>495.951</i>
<i>Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Điện Biên Phủ</i>	<i>48.749.862</i>	<i>-</i>
<i>Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - PGD Cầu Giấy - CN Đông Đô</i>	<i>58.070.084</i>	<i>-</i>
Tiền gửi USD	25.789.834.538	89.379.732.384
<i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Chương Dương</i>	<i>18.000.226.923</i>	<i>67.320.368.470</i>
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hà Nội</i>	<i>134.843.200</i>	<i>133.487.136</i>
<i>Ngân hàng VID Public Bank</i>	<i>45.192.240</i>	<i>45.130.433</i>
<i>Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Long Biên</i>	<i>95.351.350</i>	<i>94.301.269</i>
<i>Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hà Nội</i>	<i>3.731.264.355</i>	<i>18.783.925.490</i>
<i>Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam</i>	<i>1.926.990.282</i>	<i>2.264.216.527</i>
<i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thanh Xuân</i>	<i>179.551.618</i>	<i>177.495.986</i>
<i>Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng</i>	<i>205.504.672</i>	<i>203.062.495</i>
<i>Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Nam Hà Nội</i>	<i>539.251</i>	<i>581.915</i>
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hoàng Mai</i>	<i>276.707.334</i>	<i>273.715.339</i>
<i>Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam - CN Ba Đình</i>	<i>84.450.921</i>	<i>83.447.324</i>
<i>Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Điện Biên Phủ</i>	<i>1.108.076.892</i>	<i>-</i>
<i>Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - PGD Cầu Giấy - CN Đông Đô</i>	<i>1.135.500</i>	<i>-</i>
Các khoản tương đương tiền	74.371.232.535	74.692.726.111
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hà Nội	74.371.232.535	74.692.726.111
Cộng	105.760.669.115	185.546.776.982

TỔNG CÔNG TY ĐỨC GIANG - CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: Số 59 Đức Giang - Long Biên - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Mẫu số B 09 -DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

(*) Tại thời điểm 31/12/2016, Giá trị hợp lý đang được Tổng Công ty xác định bằng giá gốc của khoản đầu tư trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư tài chính.

c) Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên kết trong kỳ:

Tên Công ty con	Nơi thành lập hoặc đăng ký và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
Công ty TNHH May Đức Giang	Số 59 Đức Giang - Long Biên - Hà Nội	100%	100%	May mặc
Tên Công ty liên kết	Nơi thành lập hoặc đăng ký và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
Công ty CP Sản xuất thương mại và Đầu tư Việt Thanh	Số 355 đường Bà Triệu, P. Đông Thọ, TP. Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hoá	23%	23%	Gia công may mặc
Công ty CP Thời trang phát triển cao	Thôn Văn Lôi, xã Bình Yên, H. Thạch Thất, Hà Nội	28%	30%	Gia công may mặc
Công ty CP Bình Mỹ	Xã Trung Lương, H. Bình Lục, tỉnh Hà Nam	21%	21%	Gia công may mặc
Công ty TNHH May Hưng Nhân	Lô L2, KCN Nguyễn Đức Cảnh, P. Trần Hưng Đạo, Thành phố Thái Bình	34%	34%	Gia công may mặc
Công ty TNHH May Việt Thành	Km22+200, Tỉnh Lộ 282, Thôn Khoái Khê, Xã Nhân Thắng, Huyện Gia Bình, Bắc Ninh	35%	35%	Gia công may mặc
Công ty CP Thương mại và Đầu tư Đức Giang	Số 59 Đức Giang - Long Biên - Hà Nội	30%	30%	Gia công may mặc
Công ty CP Lạc Thủy	Khu 10, Thị trấn Chi Nê, Huyện Lạc Thủy, Hòa Bình	30%	30%	Gia công may mặc
Công ty CP Đô Lương	Số 06/16 phố Trần Khánh Dư, tổ 22, Phường Tiền Phong, Thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình	33%	33%	Gia công may mặc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***3. Phải thu khách hàng**

Đơn vị tính: VND

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
The Levy group inc	4.660.051.122	-	51.057.762.682	-
Công ty CP Thương mại và Đầu tư Đức Giang	52.224.255.493	-	60.489.337.891	-
International direct group inc	21.116.198.120	-	37.558.167.969	-
NEW M INC (KOREA)	28.507.503.728	-	8.074.011.167	-
Các đối tượng khác	78.244.813.115	1.400.614.900	55.213.377.068	1.500.614.900
Cộng	184.752.821.578	1.400.614.900	212.392.656.777	1.500.614.900

b) *Phải thu khách hàng là các bên liên quan:* Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2**4. Trả trước cho người bán**

31/12/2016

01/01/2016

VND

VND

a) Ngắn hạn

Công ty CP May Đức Hạnh	4.700.720.149	13.853.951.066
Công ty Cổ phần Kiến trúc và Nội thất An Phú	-	1.179.773.000
Các đối tượng trả trước khác	1.532.368.572	2.174.896.059
Cộng	6.233.088.721	17.208.620.125

b) *Trả trước cho người bán là các bên liên quan:* Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.3**5. Phải thu khác**

Đơn vị tính: VND

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Phải thu khác				
Thuế GTGT chờ kê khai	14.258.390.639	-	16.002.521.131	-
Thuế TNCN phải thu	304.093.002	-	166.576.060	-
Cục Hải quan - TP Hải Phòng	-	-	103.025.975	-
Thuế GTGT phải thu đang làm thủ tục đề nghị hoàn thuế	57.908.769.809	-	36.433.540.846	-
Các khoản phải thu khác	2.795.650.954	-	-	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.380.047	-	1.680.117	-
Tạm ứng	115.500.000	-	-	-
Đặng Ngọc Lan	115.500.000	-	-	-
Cộng	75.383.784.451	-	52.707.344.129	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

6. Nợ xấu

	Đơn vị tính: VND			
	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;				
Công ty TNHH Đầu tư thương mại Việt Thành	27.342.600	-	27.342.600	-
Công ty CP Xây dựng dân dụng công nghiệp PVV	165.948.475	-	165.948.475	-
Công ty CP Siêu thị Sài Gòn	175.710.525	-	175.710.525	-
Công ty TNHH MTV Đóng Tàu Cam Ranh	232.595.400	-	232.595.400	-
Công ty TNHH MTV Đóng tàu Phà Rừng	799.017.900	-	899.017.900	-
Cộng	1.400.614.900	-	1.500.614.900	-

7. Hàng tồn kho

	Đơn vị tính: VND			
	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	37.387.077.186	-	41.330.316.698	-
Công cụ, dụng cụ	83.573.674	-	32.386.113	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	66.388.435.470	-	49.792.437.431	-
Thành phẩm	111.106.396.541	-	77.063.482.628	-
Hàng hóa	1.222.589.943	-	633.191.490	-
Hàng gửi bán	1.169.883.184	-	33.031.422	-
Cộng	217.357.955.998	-	168.884.845.782	-

8. Tài sản dở dang dở dang dài hạn

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>		
Công trình nhà liên cơ - Tổng Công ty Đức Giang	-	392.791.818
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	2.303.231.413
Thi công nội thất cửa hàng 47 Trần Nhân Tông	480.098.293	-
Cộng	480.098.293	2.696.023.231

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2016	45.652.943.127	10.656.741.049	764.971.600	5.121.271.590	62.195.927.366
Mua trong năm	-	5.626.267.272	313.060.500	3.672.771.181	9.612.098.953
Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(241.048.059)	(241.048.059)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2016	45.652.943.127	16.283.008.321	1.078.032.100	8.552.994.712	71.566.978.260
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2016	26.969.708.815	7.588.833.937	738.419.490	3.950.296.180	39.247.258.422
Khấu hao trong năm	1.183.718.568	2.489.860.602	93.301.333	1.667.197.710	5.434.078.213
Tăng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(241.048.059)	(241.048.059)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2016	28.153.427.383	10.078.694.539	831.720.823	5.376.445.831	44.440.288.576
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2016	18.683.234.312	3.067.907.112	26.552.110	1.170.975.410	22.948.668.944
Tại ngày 31/12/2016	17.499.515.744	6.204.313.782	246.311.277	3.176.548.881	27.126.689.684

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 26.272.840.759 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm kế toán	Lợi thế kinh doanh	Đơn vị tính: VND	
			Tổng cộng	
Nguyên giá				
Số dư ngày 01/01/2016	-	1.376.124.616	1.376.124.616	
Đầu tư XD CB hoàn thành	179.000.000	-	179.000.000	
Tạo ra từ nội bộ DN	-	-	-	
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	
Tăng khác	-	-	-	
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	
Giảm khác	-	-	-	
Số dư ngày 31/12/2016	179.000.000	1.376.124.616	1.555.124.616	
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư ngày 01/01/2016	-	1.376.124.616	1.376.124.616	
Khấu hao trong năm	29.833.332	-	29.833.332	
Tăng khác	-	-	-	
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	
Giảm khác	-	-	-	
Số dư ngày 31/12/2016	29.833.332	1.376.124.616	1.405.957.948	
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2016	-	-	-	
Tại ngày 31/12/2016	149.166.668	-	149.166.668	
11. Chi phí trả trước		31/12/2016	01/01/2016	
		VND	VND	
Dài hạn				
Giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ		1.639.969.709	1.452.013.889	
Chi phí trả trước tiền thuê xe ô tô		807.551	1.440.000.000	
Chi phí thi công nội thất showroom		4.830.276.851	1.378.106.838	
Chi phí sửa chữa nhà cửa, vật kiến trúc chờ phân bổ		4.729.387.266	702.974.671	
Chi phí thuê nhà và chi phí thuê dịch vụ chờ phân bổ		605.981.862	146.613.911	
Chi phí trả trước dài hạn khác		374.904.180	-	
Cộng		12.181.327.419	5.119.709.309	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

12. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	31/12/2016		Trong kỳ		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
		trả nợ				trả nợ
a) Vay ngắn hạn	30.520.655.174	30.520.655.174	196.986.985.866	173.955.177.396	7.488.846.704	7.488.846.704
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương (1)	29.824.014.328	29.824.014.328	136.267.861.960	113.932.694.336	7.488.846.704	7.488.846.704
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ (2)	696.640.846	696.640.846	60.719.123.906	60.022.483.060	-	-
b) Vay dài hạn	-	-	-	85.308.313	85.308.313	85.308.313
Prominet Apparel Limited	-	-	-	85.308.313	85.308.313	85.308.313
Cộng	30.520.655.174	30.520.655.174	196.986.985.866	174.040.485.709	7.574.155.017	7.574.155.017

(1) Hợp đồng tín dụng số 01/2016-HĐTDHM/NHCT128-DUGARCO ngày 08/03/2016 với Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Chương Dương, hạn mức cho vay là 100.000.000.000 đồng, thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 08/03/2016 đến 28/02/2017. Lãi suất cho vay của khoản nợ là lãi suất được ghi nhận trên từng giấy nhận nợ, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

(2) Hợp đồng cấp tín dụng số 14197.16.0512714882TD ngày 13/04/2016 với Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Điện Biên Phủ, hạn mức cho vay là 100.000.000.000 đồng, thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 13/04/2016 đến 30/03/2017. Lãi suất cho vay của khoản nợ là lãi suất được ghi nhận trên từng giấy nhận nợ, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

13. Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn				
Seiden (Overeas) Limited	-	-	15.448.773.773	15.448.773.773
The Levy Group Inc	115.076.328.447	115.076.328.447	107.353.644.535	107.353.644.535
Sumikin Busan Corporation	4.896.220.666	4.896.220.666	4.844.636.252	4.844.636.252
Công ty CP Thời trang Phát triển Cao	5.694.487.802	5.694.487.802	15.544.841.234	15.544.841.234
Công ty CP Sản xuất - Thương mại và Đầu tư Việt Thanh	4.527.575.211	4.527.575.211	4.920.314.360	4.920.314.360
Công ty TNHH May và thương mại Việt Thành	13.814.988.548	13.814.988.548	34.324.806.028	34.324.806.028
Công ty TNHH May Hưng Nhân	40.908.540.967	40.908.540.967	86.192.302.522	86.192.302.522
Premier Exim (HK) Limited	-	-	9.527.846.660	9.527.846.660
Công ty TNHH Tập đoàn thang máy thiết bị Thăng Long	5.629.881.000	5.629.881.000	6.964.534.829	6.964.534.829
Công ty TNHH May Đức Giang	59.783.467.541	59.783.467.541	74.883.565.035	74.883.565.035
E. Land Co., Ltd	1.914.035.055	1.914.035.055	9.973.054.260	9.973.054.260
Chung Mo Ltd	21.365.659.506	21.365.659.506	19.225.860.402	19.225.860.402
Công ty CP May xuất khẩu Hà Phong	2.365.638.775	2.365.638.775	4.977.102.412	4.977.102.412
FOB IDG	31.333.264.916	31.333.264.916	45.910.837.473	45.910.837.473
Công ty CP X20	4.589.531.832	4.589.531.832	5.201.707.223	5.201.707.223
New M Inc (Korea)	78.759.559.015	78.759.559.015	11.225.921.001	11.225.921.001
FOB Buel Tel	17.987.083.216	17.987.083.216	8.808.542.742	8.808.542.742
Duckyang Co., Ltd	5.184.697.930	5.184.697.930	11.836.579.189	11.836.579.189
Các đối tượng khác	80.823.825.852	80.823.825.852	66.214.462.491	66.214.462.491
Cộng	494.654.786.279	494.654.786.279	543.379.332.421	543.379.332.421

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

14. Người mua trả tiền trước

a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Textyle	12.483.369.838	10.865.500.767
Pierre cardin - Ahner	4.281.009.636	5.882.115.036
T & T Garment Trading	-	4.788.424.422
Asmara International Ltd	5.649.666.433	7.789.930.164

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Moose International	9.060.310.129	7.099.913.819
Các đối tượng khác	11.912.907.410	9.143.876.958
Cộng	43.387.263.446	45.569.761.166

b) *Người mua trả tiền trước là các bên liên quan:* Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND
31/12/2016

	01/01/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	
a) Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	-	1.226.753.306	1.226.753.306	-
Thuế TNDN (*)	2.396.330.840	5.357.550.371	5.112.045.499	2.641.835.712
Thuế thu nhập cá nhân	183.254.455	1.459.300.710	1.264.288.718	378.266.447
Cộng	2.579.585.295	6.816.851.081	6.376.334.217	3.020.102.159

b) Phải thu

Thuế GTGT đầu ra	18.000.000	-	18.000.000	-
Cộng	18.000.000	-	18.000.000	-

(*) Trong tổng số thuế TNDN phải nộp trong năm có 219.714.659 đồng thuế TNDN phải nộp được điều chỉnh tăng theo Biên bản kiểm tra quyết toán thuế năm 2014 ngày 28/01/2016 và Biên bản kiểm tra thuế năm 2015 ngày 19/08/2016.

16. Chi phí phải trả

31/12/2016
VND

01/01/2016
VND

Ngắn hạn

Chi phí gia công phải trả	1.404.514.005	133.462.003
Cộng	1.404.514.005	133.462.003

17. Phải trả khác

31/12/2016
VND

01/01/2016
VND

a) Ngắn hạn

Kinh phí công đoàn	1.727.684.371	1.250.980.317
BHXH, BHYT, BHT	863.385.934	490.781.273
Kinh phí hoạt động công tác Đảng	780.250.826	660.910.015
Các khoản phải trả khác	41.514.966	236.377.419

b) Dài hạn

Ký quỹ, ký cược dài hạn	11.797.221	11.797.221
Cộng	3.424.633.318	2.650.846.245

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5
Số dư tại ngày 01/01/2015	61.811.600.000	3.158.493.310	-	32.552.992.650	97.523.085.960
- Lãi trong năm trước	-	-	-	38.286.813.459	38.286.813.459
- Tăng khác	-	-	4.362.614.820	-	4.362.614.820
- Phân phối lợi nhuận các quỹ	-	-	-	(12.155.058.076)	(12.155.058.076)
- Chia cổ tức	-	-	-	(21.634.060.000)	(21.634.060.000)
- Giảm khác	-	-	(4.362.614.820)	(318.918.598)	(4.681.533.418)
Số dư tại ngày 31/12/2015	61.811.600.000	3.158.493.310	-	36.731.769.435	101.701.862.745
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	37.743.488.571	37.743.488.571
- Tăng khác	-	-	-	45.666.273	45.666.273
- Phân phối lợi nhuận các quỹ	-	-	-	(13.506.181.939)	(13.506.181.939)
- Chia cổ tức	-	-	-	(21.634.060.000)	(21.634.060.000)
Số dư tại ngày 31/12/2016	61.811.600.000	3.158.493.310	-	39.380.682.340	104.350.775.650

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	22.740.680.000	22.740.680.000
Công ty CP Chứng khoán phố Wall	8.349.800.000	8.349.800.000
Công ty TNHH Du lịch Mỹ Việt	3.578.500.000	3.578.500.000
Vốn góp của các đối tượng khác	27.142.620.000	27.142.620.000
Cộng	61.811.600.000	61.811.600.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

c) Các khoản giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	61.811.600.000	61.811.600.000
Vốn góp đầu năm	61.811.600.000	61.811.600.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	61.811.600.000	61.811.600.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	21.634.060.000	21.634.060.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2016 Cổ phiếu	01/01/2016 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.181.160	6.181.160
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.181.160	6.181.160
- Cổ phiếu phổ thông	6.181.160	6.181.160
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.181.160	6.181.160
- Cổ phiếu phổ thông	6.181.160	6.181.160

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

đ) Cổ tức

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: chưa công bố	-	-
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-	-
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	-	-

e) Các quỹ của doanh nghiệp

	01/01/2016	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Đơn vị tính: VND 31/12/2016
Quỹ đầu tư phát triển	34.858.793.904	3.796.320.323	-	38.655.114.227
Cộng	34.858.793.904	3.796.320.323	-	38.655.114.227

19. Nguồn kinh phí

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	-	100.990.000
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	100.990.000

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại	31/12/2016	01/01/2016
Đồng đô la Mỹ (USD)	1.135.623,76	3.980.910,69

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
a) <i>Doanh thu</i>		
Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm dịch vụ	2.143.063.165.755	2.029.628.428.136
Cộng	2.143.063.165.755	2.029.628.428.136
b) <i>Doanh thu đối với các bên liên quan: Chi tiết tại trình bày tại thuyết minh số VIII.3</i>		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Hàng bán bị trả lại	11.588.905.262	307.857.345
Cộng	11.588.905.262	307.857.345
3. Giá vốn hàng bán	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa và dịch vụ	1.952.999.158.812	1.891.709.908.713
Cộng	1.952.999.158.812	1.891.709.908.713
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.233.131.177	9.853.280.517
Cổ tức, lợi nhuận được chia	17.736.039.105	17.406.727.544
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	9.950.100.870	17.267.414.323
Cộng	31.919.271.152	44.527.422.384
5. Chi phí tài chính	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền vay	318.984.344	664.484.815
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	6.345.296.766	17.945.484.288
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	3.649.937.991	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(160.258.667)	(1.735.254.247)
Cộng	10.153.960.434	16.874.714.856

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

6. Thu nhập khác	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Thu từ thanh lý TSCĐ	3.636.364	33.005.875
Thu phạt hợp đồng	4.061.455.524	1.886.057.945
Tiền hỗ trợ từ khách hàng	134.620.306	-
Lãi phải trả mua cổ phiếu của cổ đông	228.429.887	-
Xử lý công nợ	-	252.260.945
Thu nhập từ tiền gốc và lãi không phải trả CBCNV về khoản vay	-	3.730.163.634
Thu nhập khác	192.430.357	71.149.133
Cộng	4.620.572.438	5.972.637.532
7. Chi phí khác	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí phạt hợp đồng	3.402.158.112	632.726.329
Chi phí phạt chậm nộp thuế	116.774.995	-
Chi phí khác	133.593.547	28.067.999
Cộng	3.652.526.654	660.794.328
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
<i>a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>	<i>70.031.250.320</i>	<i>63.140.607.352</i>
Chi phí nhân viên	10.863.756.327	8.969.275.760
Chi phí vật liệu, bao bì	1.677.212.200	4.118.372.358
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.457.539.336	544.009.906
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.738.314.003	1.242.719.627
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.289.726.002	20.852.031.089
Chi phí bằng tiền khác	30.004.702.452	27.414.198.612
<i>b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>	<i>88.076.168.921</i>	<i>63.385.049.564</i>
Chi phí nhân viên quản lý	57.965.963.901	37.237.811.272
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.768.131.490	949.934.646
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.725.597.542	2.434.493.094
Thuế, phí và lệ phí	6.331.459.032	6.792.239.906
Chi phí dự phòng	-	762.582.934
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.938.956.176	8.944.872.084
Chi phí bằng tiền khác	7.446.060.780	6.263.115.628

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	100.000.000	-
Hoàn nhập dự phòng tài cơ cấu, dự phòng khác	100.000.000	-
Cộng	158.007.419.241	126.525.656.916

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.137.550.050.804	4.118.372.358
Chi phí nhân công	68.829.720.228	46.207.087.032
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.463.911.545	3.677.212.721
Chi phí dịch vụ mua ngoài	876.216.946.637	31.290.847.725
Chi phí khác bằng tiền	43.782.222.264	40.469.554.146
Cộng	2.131.842.851.478	125.763.073.982

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Tổng thu nhập phát sinh, trong đó:	2.168.014.104.083	2.079.820.630.707
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	2.150.273.376.387	2.061.337.467.588
Thu nhập không chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	17.740.727.696	18.483.163.119
+ Doanh thu không chịu thuế - Cổ tức được chia	17.736.039.105	17.406.727.544
+ Doanh thu không chịu thuế - Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại tài sản	4.688.591	1.076.435.575
Tổng chi phí phát sinh, trong đó:	2.124.913.065.141	2.035.771.074.813
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	2.124.584.197.827	2.035.675.054.681
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	328.867.314	96.020.132
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	25.689.178.560	25.662.412.907
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	22%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.137.835.712	5.645.730.840
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	219.714.659	117.011.595
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.357.550.371	5.762.742.435

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu không trình bày trên Báo cáo tài chính này mà được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Đức Giang - Công ty Cổ phần theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - lãi cơ bản trên cổ phiếu.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng		
- Giảm khoản vay do lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	361.639.847	357.080.748

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- Tăng khoản vay do lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	230.059.553	3.139.440.289
- Giảm khoản vay do lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối kỳ	1.264.555	-
- Giảm khoản vay do xử lý vào thu nhập	85.308.313	2.394.856.040
- Tăng chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác qua bù trừ cổ tức nhận	-	2.700.000.000
- Chi lãi vay không bằng tiền xử lý vào thu nhập khác	-	1.335.307.594
- Cổ tức nhận được qua bù trừ công nợ phải trả	-	15.635.739.571
2. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	196.986.985.866	240.659.845.021
3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	174.040.485.709	270.786.841.194

VIII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

2. Nghiệp vụ và số dư các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Công ty TNHH May và Thương mại Việt Thành
 Công ty TNHH May Hưng Nhân
 Công ty CP Sản xuất thương mại và Đầu tư Việt Thanh
 Công ty CP Giặt là tiết trùng Đức Giang
 Công ty TNHH May Đức Giang
 Công ty CP Thương mại và Đầu tư Đức Giang
 Công ty TNHH May Đức Hạnh
 Công ty Cổ phần Bảo hiểm hàng không
 Công ty CP Thời trang Phát triển cao
 Tập đoàn Dệt may Việt Nam

Mối quan hệ

Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty con
 Công ty liên kết
 Công ty nhận vốn góp
 Công ty nhận vốn góp
 Công ty liên kết
 Cổ đông góp vốn

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Bán hàng	124.027.390.738	122.393.369.640
Công ty TNHH May và Thương mại Việt Thành	2.756.140.248	2.542.846.837
Công ty TNH May Hưng Nhân	8.750.904.011	8.022.929.300
Công ty CP Thương mại và Đầu tư Đức Giang	80.725.819.619	81.675.238.947
Công ty TNHH May Đức Giang	11.158.558.651	15.412.441.609

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Tập đoàn Dệt may Việt Nam	15.860.012.988	9.374.947.370
Công ty CP Sản xuất thương mại và Đầu tư Việt Thanh	422.310.541	544.472.333
Công ty CP Thời trang phát triển Cao	4.094.695.160	4.113.261.046
Công ty CP May Đức Hạnh	258.949.520	707.232.198
Mua hàng	686.910.820.191	748.015.986.007
Công ty TNHH May Hưng Nhân	239.566.638.330	242.431.850.880
Công ty TNHH May và Thương mại Việt Thành	68.378.073.400	97.755.160.027
Công ty CP Sản xuất thương mại và Đầu tư Việt Thanh	38.665.340.830	43.915.672.709
Công ty CP Thời trang phát triển Cao	87.263.881.609	72.754.084.039
Công ty TNHH May Đức Giang	231.645.024.366	261.461.926.322
Công ty CP Thương mại và Đầu tư Đức Giang	13.018.379.004	9.758.796.765
Công ty CP May Đức Hạnh	8.321.119.015	19.938.495.265
Tập Đoàn Dệt May Việt Nam	52.363.636	-
Cổ tức	17.736.039.105	14.706.727.544
Công ty TNHH May Hưng Nhân	10.200.000.000	10.200.000.000
Công ty TNHH May và Thương mại Việt Thành	4.246.926.605	3.539.105.505
Công ty CP Thời trang phát triển Cao	840.000.000	672.000.000
Công ty CP Bình Mỹ	2.144.112.500	-
Công ty Cổ phần Bảo hiểm hàng không	305.000.000	295.622.039
Lãi cho vay	571.275.812	1.224.634.066
Công ty CP May Đức Hạnh	571.275.812	1.224.634.066
Số dư với các bên liên quan	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải thu khách hàng	56.403.347.103	62.176.581.602
Công ty CP Thương mại và Đầu tư Đức Giang	52.224.255.493	60.489.337.891
Tập đoàn dệt may Việt Nam	4.179.091.610	1.687.243.711
Trả trước cho người bán	4.700.720.149	13.853.951.066
Công ty CP May Đức Hạnh	4.700.720.149	13.853.951.066
Phải trả người bán	124.729.060.069	215.865.829.179
Công ty CP Thời trang phát triển Cao	5.694.487.802	15.544.841.234
Công ty CP Sản xuất thương mại và Đầu tư Việt Thanh	4.527.575.211	4.920.314.360
Công ty TNHH May và Thương mại Việt Thành	13.814.988.548	34.324.806.028
Công ty TNHH May Hưng Nhân	40.908.540.967	86.192.302.522
Công ty TNHH May Đức Giang	59.783.467.541	74.883.565.035
Thu nhập Ban Tổng giám đốc được hưởng trong năm như sau:	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lương, thưởng Ban Tổng giám đốc	4.395.537.026	3.060.473.382
Tổng cộng	4.395.537.026	3.060.473.382

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

3. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số VI.13 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Công nợ tài chính	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Các khoản vay	30.520.655.174	7.574.155.017
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	105.760.669.115	185.546.776.982
Nợ thuần	(75.240.013.941)	(177.972.621.965)
Vốn chủ sở hữu	143.005.889.877	136.560.656.649

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số VI.1.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	105.760.669.115	185.546.776.982
Phải thu khách hàng và phải thu khác	258.735.991.129	263.599.386.006
Các khoản đầu tư tài chính	38.131.893.136	34.882.720.494
Tổng cộng	402.628.553.380	484.028.883.482
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	30.520.655.174	7.574.155.017
Phải trả người bán và phải trả khác	498.079.419.597	546.030.178.666
Chi phí phải trả	1.404.514.005	133.462.003
Tổng cộng	530.004.588.776	553.737.795.686

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Tổng Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Tổng Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả.

31/12/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	498.067.622.376	11.797.221	498.079.419.597
Chi phí phải trả	1.404.514.005	-	1.404.514.005
Các khoản vay	30.520.655.174	-	30.520.655.174
01/01/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	546.018.381.445	11.797.221	546.030.178.666
Chi phí phải trả	133.462.003	-	133.462.003
Các khoản vay	7.488.846.704	85.308.313	7.574.155.017

Tổng Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	105.760.669.115	-	105.760.669.115
Phải thu khách hàng và phải thu khác	258.735.991.129	-	258.735.991.129
Các khoản đầu tư tài chính	25.252.021.435	12.879.871.701	38.131.893.136
01/01/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	185.546.776.982	-	185.546.776.982
Phải thu khách hàng và phải thu khác	263.599.386.006	-	263.599.386.006
Các khoản đầu tư tài chính	23.920.880.278	10.961.840.216	34.882.720.494

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

4. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Tổng Công ty Đức Giang - Công ty Cổ phần đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2017

TỔNG CÔNG TY ĐỨC GIANG - CÔNG TY CỔ PHẦN

Người lập



Nguyễn Thị Vân Oanh

Kế toán trưởng



Đinh Đức Hải

Tổng Giám đốc



Phạm Tiến Lâm

